

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)

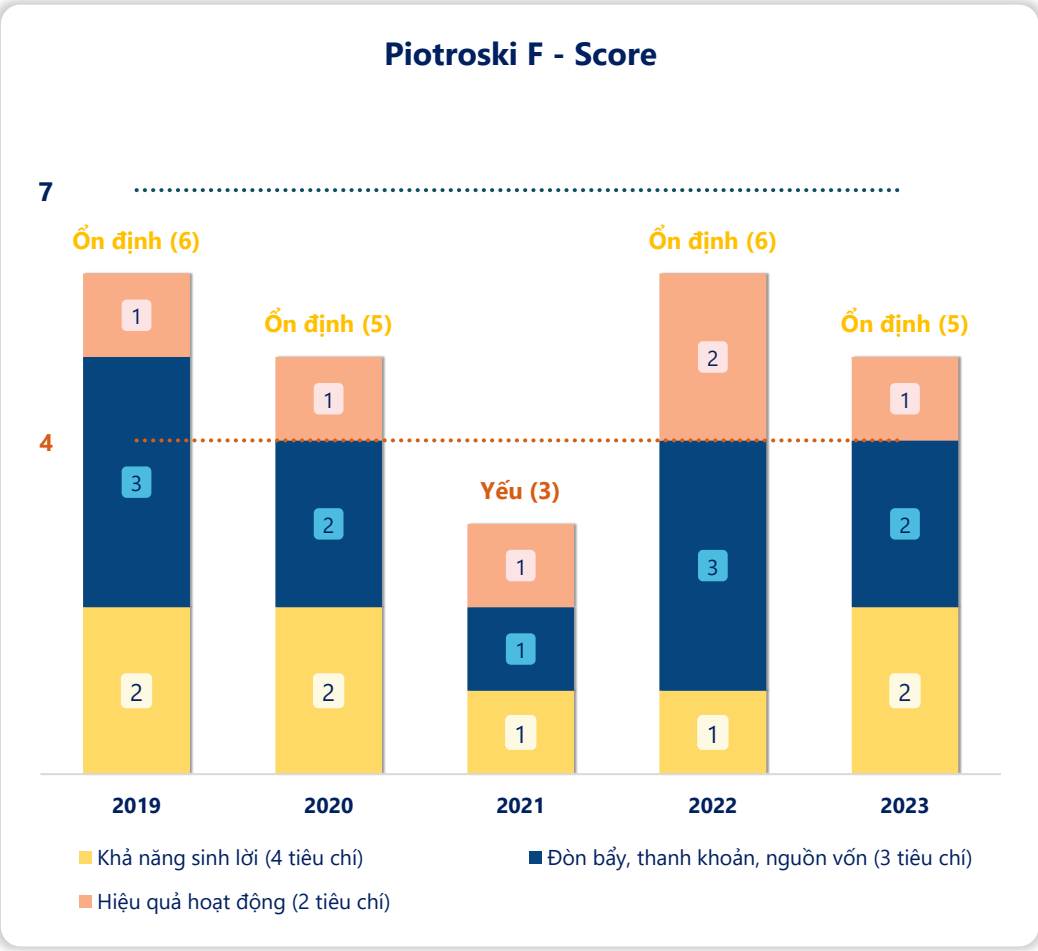
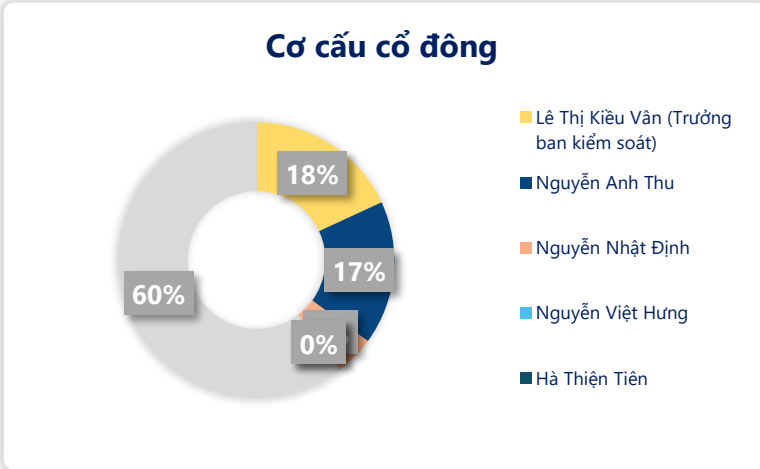
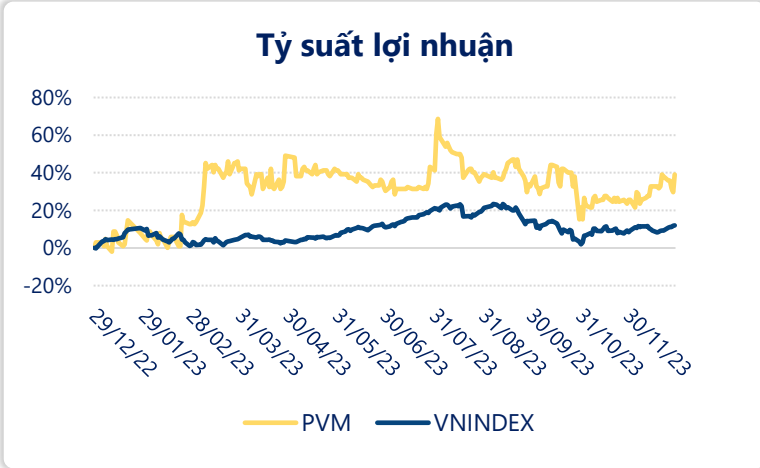
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.4%	8.0%	8.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,439	YoY
tỷ VNĐ	▲ 403
	▲ 39.0%

LN sau thuế	2023
145	YoY
tỷ VNĐ	▲ 104
	▲ 251%

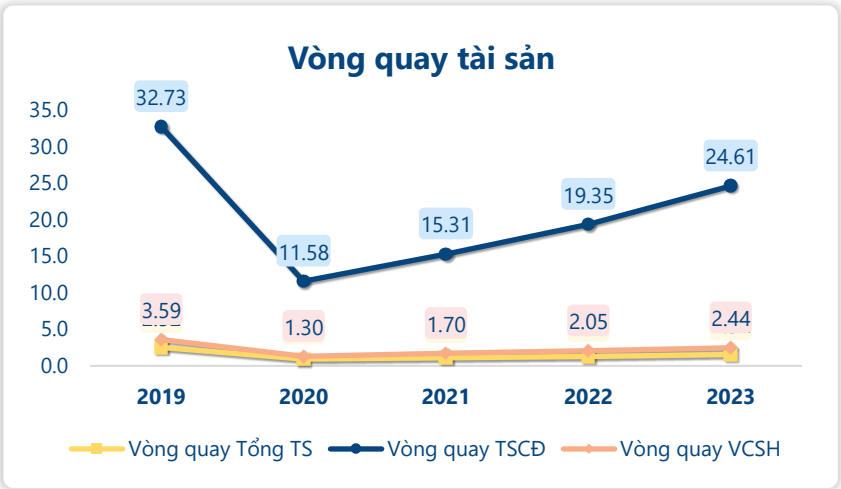
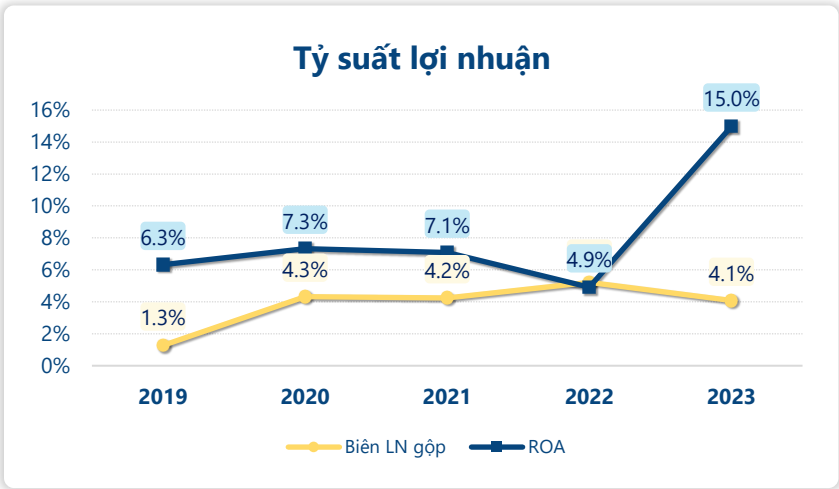
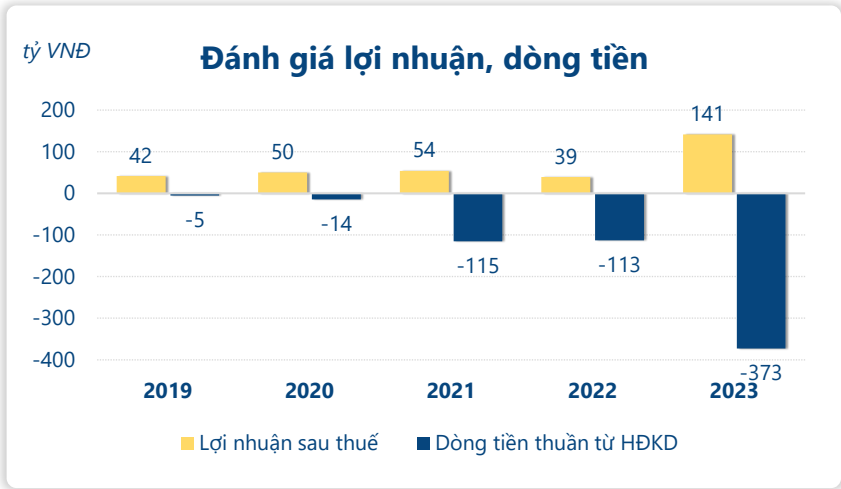


Năm **2023**, F-Score của **PVM** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

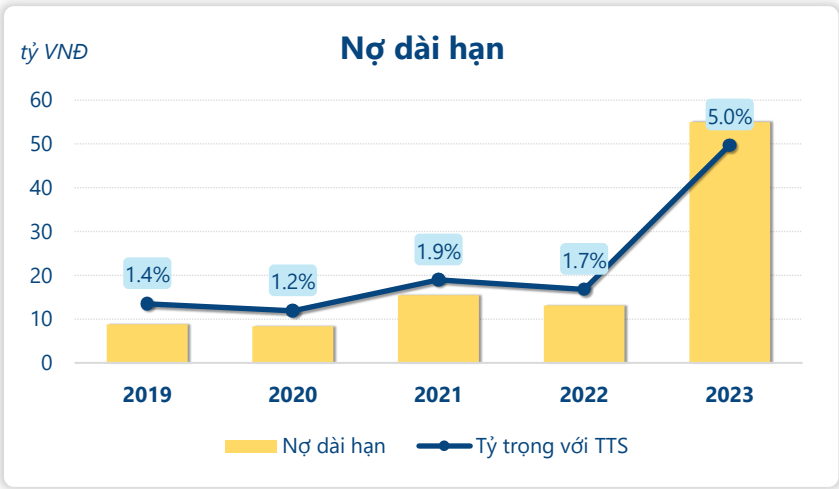
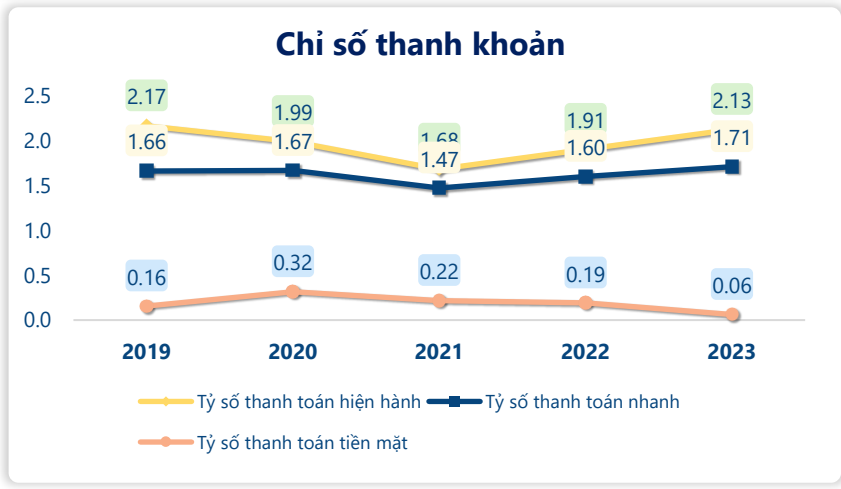
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí (UPCOM: PVM)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PVM**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,106	782	41.3%
Tài sản ngắn hạn	812	495	64.1%
Tiền và tương đương tiền	23.6	49.6	-52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.0	79.6	-23.4%
Phải thu ngắn hạn	554	282	96.7%
Hàng tồn kho	159	78.3	102%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	5.65	166%
Tài sản dài hạn	294	288	2.1%
Phải thu dài hạn	57.7	1.60	3505%
Tài sản cố định	64.2	52.6	22.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.7	6.62	153%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	185	-23.0%
Tài sản dài hạn khác	12.7	41.9	-69.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	437	273	60.1%
Nợ ngắn hạn	382	260	47.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	169	-0.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	51.5	110%
Nợ dài hạn	55.0	13.1	319%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.78	13.1	-40.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	669	510	31.3%
Vốn chủ sở hữu	669	510	31.3%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,661	628	840	1,036	1,439
Giá vốn hàng bán	1,640	601	805	982	1,380
Lợi nhuận gộp	21.1	27.2	35.6	54.0	58.6
Doanh thu HĐTC	92.7	94.7	71.0	68.8	358
Chi phí TC	9.28	5.01	7.33	19.6	27.7
Chi phí lãi vay	5.40	4.67	5.27	8.32	9.98
LN trong công ty LKLD	-0.45	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.9	35.2	37.4	41.3	64.4
Chi phí QLDN	51.0	48.2	31.4	31.1	91.8
LN thuần từ HĐKD	26.2	33.5	30.5	30.7	233
Lợi nhuận khác	17.6	17.2	23.7	11.9	-75.9
LN trước thuế	43.7	50.8	54.2	42.6	157
Lợi nhuận sau thuế	43.0	50.4	54.1	41.4	145
LNST của CĐ cty mẹ	41.7	49.8	53.9	39.2	141

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.93	-14.4	-115	-113	-373
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.1	49.4	148	91.9	275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.9	4.00	-32.9	5.13	71.8
Tiền đầu kỳ	29.1	26.4	65.3	65.4	49.6
Lưu chuyển tiền thuần	-2.69	39.0	0.04	-15.8	-25.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
Tiền cuối kỳ	26.4	65.3	65.4	49.6	23.6